

PHÂN TẦNG XÃ HỘI DỰA TRÊN NGHỀ VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ Ở ĐÔNG NAM BỘ HỢP

BÙI THẾ CƯỜNG*

Bài viết giới thiệu một khung phân tầng xã hội, phát triển từ khung phân loại nghề của Tổ chức Lao động Quốc tế được Tổng cục Thống kê Việt Nam áp dụng từ 1999 trong những điều tra của mình. Sử dụng khung lý thuyết phân tầng xã hội ấy, bài viết trình bày cơ cấu định lượng của phân tầng xã hội ở vùng Đông Nam Bộ hợp và sự phân bố nguồn lực kinh tế và chính trị trong cơ cấu đó, dựa trên dữ liệu từ cuộc khảo sát định lượng của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ về phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ hợp tiến hành năm 2020. Từ kết quả phân tích, bài viết đặt ra một số câu hỏi cho những nghiên cứu chính sách thực nghiệm tiếp theo.

Từ khóa: phân tầng xã hội, nguồn lực kinh tế, nguồn lực chính trị, khung phân loại nghề quốc tế ILO, danh mục nghề nghiệp Việt Nam, Đông Nam Bộ, Việt Nam

Nhận bài ngày: 22/9/2021; *đưa vào biên tập:* 22/9/2021; *phản biện:* 22/9/2021; *duyet đăng:* 13/10/2021

1. MỞ ĐẦU

Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ là một địa chỉ nghiên cứu nhiều năm về phân tầng xã hội ở phía Nam. Hơn mười năm qua, các nhà nghiên cứu từ địa chỉ này đã làm sáu khảo sát định lượng với cỡ mẫu lớn và bảng hỏi tương đối nhất quán ở Đông Nam Bộ hợp, TPHCM và Đồng bằng sông Cửu Long (Bùi Thế Cường, 2020e: 2-7). Bài viết này giới thiệu một số kết quả của cuộc khảo sát định lượng mới nhất của Viện về phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ hợp thực hiện năm 2020.

Trước hết, bài viết đề cập vùng khảo sát và nguồn dữ liệu. Tiếp theo, giới thiệu một khung phân tầng xã hội làm cơ sở lý thuyết cho thu thập và phân tích số liệu. Từ đó, bài viết trình bày cơ cấu định lượng các giai cấp xã hội ở Đông Nam Bộ hợp và sự phân bố nguồn lực kinh tế và chính trị trong cơ cấu ấy. Kết luận, bài viết tóm tắt những kết quả phân tích chính và đặt ra một số câu hỏi chính sách cần nghiên cứu tiếp. Bài viết là sản phẩm của Đề tài *Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020* do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam phê duyệt tài trợ, thực hiện năm 2019-2020. Bài viết sử dụng lại nhiều nội dung từ Báo cáo Tổng

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

hợp của Đề tài (Bùi Thế Cường, 2020e).

2. VÙNG KHẢO SÁT

Địa bàn khảo sát là vùng kinh tế-xã hội Đông Nam Bộ hẹp (được định nghĩa là vùng Đông Nam Bộ không có TPHCM). Hiện nay, Việt Nam quy hoạch sáu vùng kinh tế-xã hội. Vùng kinh tế-xã hội Đông Nam Bộ có sáu tỉnh thành phố (Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, TPHCM, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu). Mới đây, triển khai Luật Quy hoạch ban hành năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng bộ tiêu chí và đề xuất các phương án phân vùng giai đoạn 2021-2030. Theo đó, nhiều thay đổi về số lượng và ranh giới các vùng kinh tế-xã hội, nhưng Đông Nam Bộ vẫn như cũ (Văn Duẩn, 2020).

Đông Nam Bộ là vùng phát triển kinh tế sớm và mạnh nhất trong các vùng kinh tế-xã hội cả nước. Vì thế, cơ cấu

giai cấp xã hội vùng này cũng sớm chuyển biến rõ rệt trong hai mươi năm qua (Lê Thanh Sang - Nguyễn Thị Minh Châu, 2013; Bùi Thế Cường - Phạm Thị Dung, 2016; Bùi Thế Cường, 2020e). Bảng 1 cho thấy mức phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ đứng đầu cả nước với thu nhập bình quân tháng đầu người 6.025.000 đồng năm 2020. Con số này gấp gần 1,2 lần so với vùng kinh tế-xã hội đứng thứ hai là Đồng bằng sông Hồng, và gấp 1,4 lần so với cả nước. Thu nhập bình quân tháng đầu người ở Đông Nam Bộ tăng 2,6 lần giai đoạn 2010-2020. Nhưng nói chung trong thập niên đó mức tăng thu nhập bình quân tháng đầu người ở Đông Nam Bộ kém hơn mức tăng ở Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Những chỉ số trên giúp ta hình dung vị trí và sự phát triển của vùng khảo sát trong bối cảnh cả nước mười năm qua.

Bảng 1. Diện tích, dân số, và thu nhập theo sáu vùng kinh tế-xã hội, Việt Nam

TT	Vùng kinh tế-xã hội	Diện tích, km ²	Dân số, 1.000 người	Thu nhập bình quân tháng đầu người, 1.000 đồng					
				2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	Trung du và miền núi phía Bắc	95.221,9	12.725,8	905	1.258	1.613	1.963	2.452	2.745
2	Đồng bằng sông Hồng	21.260,8	22.920,2	1.580	2.351	3.265	3.883	4.775	5.085
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	95.875,8	20.343,2	1.018	1.505	1.982	2.358	3.014	3.403
4	Tây Nguyên	54.508,3	5.932,4	1.088	1.643	2.008	2.366	2.895	2.814
5	Đông Nam Bộ	23.552,8	18.342,9	2.304	3.173	4.125	4.662	5.792	6.025
6	Đồng bằng sông Cửu Long	40.816,4	17.318,6	1.247	1.797	2.327	2.778	3.585	3.873
	Cả nước	331.236,0	97.582,7	1.387	2.000	2.637	3.098	3.874	4.249

Chú thích: Thu nhập năm 2010 và 2012 lấy từ Tổng cục Thống kê, 2019. Các số liệu khác lấy từ Tổng cục Thống kê, 2021. Thu nhập năm 2020 là số ước tính.

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019: 834; Tổng cục Thống kê, 2021: 93-94, 857.

3. NGUỒN DỮ LIỆU

Trong những khảo sát định lượng của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ từ 2010 đến nay, do lý do học thuật và tài chính, vùng Đông Nam Bộ thường được tách ra khảo sát riêng thành hai khu vực, TPHCM và Đông Nam Bộ hẹp (gồm năm tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, và Bà Rịa-Vũng Tàu) (Lê Thanh Sang - Nguyễn Thị Minh Châu, 2013; Bùi Thế Cường, 2020e).

Bộ dữ liệu sử dụng trong bài này đại diện cho vùng Đông Nam Bộ hẹp, tức không gồm TPHCM. Cách chọn mẫu khảo sát định lượng 2020 như sau. Trong năm tỉnh Đông Nam Bộ (không có TPHCM), mỗi tỉnh chọn một phường và một xã, bằng cách lập danh sách mọi phường của một tỉnh, chọn ngẫu nhiên (gia trọng theo quy mô dân số) một phường, lập danh sách mọi xã của một tỉnh, chọn ngẫu nhiên (gia trọng theo quy mô dân số) một xã, không đưa thị trấn vào danh sách chọn. Trong phường và xã được chọn, lập danh sách khu phố hoặc ấp, chọn ngẫu nhiên (gia trọng theo quy mô dân số) ba khu phố hoặc ba ấp. Trong mỗi khu phố hoặc ấp chọn ngẫu nhiên 40 hộ. Để có 40 hộ được chọn ngẫu nhiên, trước hết lấy tổng số hộ của khu phố hoặc ấp (n), chia cho 40 để xác định bước nhảy (k). Chọn hộ ngẫu nhiên trên thực địa, bằng cách xuất phát từ một hộ bất kỳ, đi theo cùng một chiều của đường và hẻm. Đếm số hộ để có hộ tiếp theo là k, 2k,... Cứ thế tiếp tục cho đủ 40 hộ.

Trong hộ đã chọn, lấy đáp viên là người đã từng hay đang có gia đình (kể cả góa hay ly dị), ở độ tuổi 18-69 (sinh từ 1950 đến 2001), đang có việc làm. Nếu có hai người cùng đáp ứng tiêu chí trên thì chọn người tuổi cao hơn. Chọn giới luân phiên, bắt đầu từ nam. Tổng cộng mỗi phường hay xã có 120 hộ có người được phỏng vấn. Tổng cộng năm tỉnh có năm phường và năm xã vào mẫu. Mỗi tỉnh 120 hộ thành thị và 120 hộ nông thôn. Thu thập dữ liệu ở thực địa diễn ra từ tháng 8 đến tháng 10/2020, với tổng mẫu 1.201 đại diện hộ gia đình. Khi phân tích, bộ số liệu gốc được gia trọng theo cơ cấu nhân khẩu của Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (Chi tiết xem: Bùi Thế Cường, 2020e).

4. KHUNG PHÂN TÍCH

Để chuẩn bị cơ sở lý thuyết cho khảo sát định lượng 2020 nói trên, chúng tôi phát triển hai khung phân tầng xã hội dựa trên nghề. Khung thứ nhất (gọi tắt: BTC-1) dựa trên khung phân loại nghề quốc tế của Tổ chức Lao động Quốc tế được Tổng cục Thống kê áp dụng ở Việt Nam từ 1999 đến nay, gồm mười nhóm nghề chính (cấp 1). Khung thứ hai (gọi tắt: BTC-2) xây dựng dựa trên tham khảo kinh nghiệm nghiên cứu quốc tế về phân tầng xã hội, bao gồm 24 nhóm vị thế xã hội dựa trên nghề (Bùi Thế Cường, 2020e: 51-56). Bài viết này giới thiệu và sử dụng khung phân tầng xã hội BTC-1 phát triển từ khung phân loại nghề quốc tế ILO và Danh mục nghề nghiệp Việt Nam 2020.

Từ khi thành lập năm 1919, Tổ chức Lao động Quốc tế [International Labour Office - ILO] luôn chú trọng đến việc thiết lập khung phân loại nghề chuẩn quốc tế [International Standard Classification of Occupations - ISCO]. Nhiệm vụ này gắn với “Hội nghị Quốc tế các nhà thống kê lao động” [International Conference of Labour Statisticians - ICLS] diễn ra định kỳ do ILO bảo trợ. ICLS đầu tiên họp năm 1921 khẳng định sự cần thiết của một phân loại nghề quốc tế. ICLS lần thứ sáu (1947) khởi động lại ý tưởng và ICLS lần thứ bảy (1949) thông qua lần đầu tiên khung phân loại quốc tế gồm chín nhóm nghề chính. ICLS lần thứ chín (1957) đưa ra phiên bản hoàn chỉnh đầu tiên cho khung phân loại nghề quốc tế, gọi tắt ISCO-58. ICLS lần thứ 11 (1966) thông qua phiên bản thứ hai ISCO-68, ICLS lần thứ 14 (1987) thông qua phiên bản thứ ba ISCO-88, và ICLS lần thứ 18 thông qua phiên bản thứ tư ISCO-08. Mười nhóm nghề chính từ ISCO-58 đến ISCO-08 gần như không thay đổi, với tên gọi: 1) Managers; 2) Professionals; 3) Technicians and Associate Professionals; 4) Clerical Support Workers; 5) Services and Sales Workers; 6) Skilled Agricultural,

Forestry and Fishery Workers; 7) Craft and Related Trades Workers; 8) Plant and Machine Operators, and Assemblers; 9) Elementary Occupations; và 10) Armed Forces Occupations (International Labor Organisation/ISCO, 2004, 2010, 2016). Tổng cục Thống kê Việt Nam áp dụng lần đầu tiên Khung nghề ILO cho Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 1999, từ đó trở thành chuẩn mực cho các cuộc khảo sát thống kê chính thức ở Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 1999, 2008).

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 ban hành “Danh mục nghề nghiệp Việt Nam” là văn kiện mới nhất xác định cơ sở pháp lý hệ thống phân loại nghề ở Việt Nam. Theo đó, có mười nhóm nghề chính: 1) Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị; 2) Nhà chuyên môn bậc cao; 3) Nhà chuyên môn bậc trung; 4) Nhân viên trợ lý văn phòng; 5) Nhân viên dịch vụ và bán hàng; 6) Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; 7) thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác; 8) thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị; 9) Lao động giản đơn, và 10) Lực lượng vũ trang (Thủ tướng Chính phủ, 2020).

Bảng 2. Khung phân tầng xã hội BTC-1 dựa trên khung phân loại nghề trong Danh mục nghề nghiệp Việt Nam 2020

TT	Mười nhóm nghề cấp 1 trong Danh mục nghề nghiệp Việt Nam 2020	Sáu giai cấp xã hội	Hai giai cấp xã hội
1	Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	Trung lưu quản lý	Trung lưu/công nhân cổ cồn/lao động trí óc
2	Nhà chuyên môn bậc cao	Trung lưu chuyên môn bậc trên	
3	Nhà chuyên môn bậc trung	Trung lưu chuyên môn bậc giữa	

4	Nhân viên trợ lý văn phòng	Trung lưu chuyên môn bậc dưới	
5	Nhân viên dịch vụ và bán hàng		
6	Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nhân (lao động) có kỹ năng	Công nhân cổ xanh/ lao động chân tay
7	Thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác		
8	Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị		
9	Lao động giản đơn	Công nhân (lao động) không kỹ năng	
10	Lực lượng vũ trang		

Nguồn “Danh mục nghề nghiệp Việt Nam 2020”: Tổng cục Thống kê, 1999, 2008; Thủ tướng Chính phủ, 2020. Phân loại sáu và hai giai cấp xã hội: Bùi Thế Cường.

Bảng 2 thể hiện mười nhóm nghề chính (cấp 1) trong “Danh mục nghề nghiệp Việt Nam 2020” (cột 2) và sự phát triển bổ sung của chúng tôi (cột 3 và 4). Từ mười nhóm nghề chính gộp lại thành khung sáu giai cấp xã hội dựa trên nghề với những tên như sau: (i) Giai cấp trung lưu quản lý [managerial middle class] (nhóm nghề 1); (ii) Giai cấp trung lưu chuyên môn bậc trên [higher professional middle class] (nhóm nghề 2); (iii) Giai cấp trung lưu chuyên môn bậc giữa [middle associate professional middle class] (nhóm nghề 3); (iv) Giai cấp trung lưu chuyên môn bậc dưới [lower support and services middle class] (nhóm nghề 4); (v) Giai cấp công nhân (lao động) có kỹ năng [skilled working class] (nhóm nghề 5, 6, 7, 8); (vi) Giai cấp công nhân (lao động) không kỹ năng [un-skilled working class] (nhóm nghề 9).

Xin lưu ý, xếp nhóm nghề 5 (Nhân viên dịch vụ và bán hàng) vào “Giai cấp công nhân (lao động) có kỹ năng” có phần không hoàn toàn thích hợp.

Xem xét các nghề chi tiết trong nhóm nghề 5, chúng tôi nhận thấy một số nghề chi tiết trong nhóm này xếp vào “Giai cấp trung lưu bậc dưới” thì phù hợp hơn.

Các khung phân loại trình bày ở trên đều có một đường ranh, tuy ngày càng mờ hơn, giữa lao động chân tay [manual] và lao động trí óc [non-manual]. Các nhóm nghề lao động trí óc thường được gộp thành các giai cấp trung lưu, còn gọi là công nhân cổ còng [white collar]. Vì thế, từ khung sáu giai cấp xã hội nói trên, chúng tôi tiếp tục gộp bốn giai cấp xã hội đầu vào phạm trù “các giai cấp trung lưu”, hai giai cấp tiếp theo vào phạm trù “các giai cấp công nhân”. Phạm trù đầu chính là công nhân cổ còng hay lao động trí óc và phạm trù sau là công nhân cổ xanh hay lao động chân tay [blue collar, manual workers].

Gộp mười nhóm nghề thành sáu giai cấp xã hội và hai giai cấp xã hội với những tên gọi trên là một *thao tác xã hội học*. Nó chuyển dịch những phạm trù nghề cụ thể mang tính thống kê lao

động hoặc kinh tế học lao động thành những khái niệm mang tính xã hội học, thể hiện quá trình khái niệm hóa theo cách xã hội học đối với phân tầng xã hội và cơ cấu xã hội. Chúng tôi đã thử nghiệm thao tác lý thuyết này ở một số bài xuất bản trước (Bùi Thế Cường - Vũ Mạnh Lợi, 2017a, 2017b; Bùi Thế Cường - Vũ Mạnh Lợi, 2019; Bùi Thế Cường, 2020b, 2020c, 2020d).

5. PHÂN TẦNG XÃ HỘI DỰA TRÊN NGHỀ Ở ĐÔNG NAM BỘ HỢP

Bảng 3 thể hiện cơ cấu định lượng phân tầng xã hội dựa trên nghề theo khung BTC-1, dựa trên số liệu cuộc khảo sát định lượng 2020 ở Đông Nam Bộ hợp. Nhìn vào Bảng 3 thấy nổi lên ba nhóm nghề chính có tỷ trọng cao hơn hẳn. Đó là: “Lao động giản đơn” chiếm tỷ trọng 1/3, “Thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác” chiếm 20,7%, và “Nhân viên dịch vụ và bán hàng” chiếm 15,8%. Ba nhóm nghề tiếp theo là “Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị” chiếm 10,1%, “Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản” chiếm 7,9%, và “Nhà chuyên môn bậc cao” chiếm 7,4%.

Nhóm nghề “Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị” tỷ trọng trong mẫu rất thấp (2%), không phù hợp với số liệu Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Đây là một hạn chế trong thực hành chọn mẫu của Đề tài.

Nhìn vào cơ cấu định lượng sáu và bốn giai cấp xã hội dựa trên nghề (Khối B và C Bảng 3), nhìn chung phân tầng xã hội Đông Nam Bộ hợp có hình thoi, nhờ tỷ trọng công nhân có kỹ năng cao hơn tỷ trọng công nhân không kỹ năng, 46,4% so với 33,2%. Có những khác biệt giới đáng chú ý. Tỷ lệ giai cấp trung lưu quản lý ở nam cao hơn ở nữ (12,4% so với 9,3%). Nhưng tỷ lệ giai cấp trung lưu chuyên môn trên ở nam lại thấp hơn ở nữ (4,6% so với 10,4%). Tỷ lệ giai cấp công nhân có kỹ năng ở nam cao hơn ở nữ (51,1% so với 41,3%), trong khi tỷ lệ giai cấp công nhân không kỹ năng thì ngược lại (30,2% so với 36,5%).

Cuối cùng, ta thấy các giai cấp trung lưu chiếm 1/5 ở Đông Nam Bộ hợp và không có khác biệt rõ rệt trong tương quan các giai cấp trung lưu và các giai cấp công nhân theo giới và theo thành thị-nông thôn.

Bảng 3. Cơ cấu phân tầng xã hội dựa trên nghề chính của người trả lời theo giới và thành thị-nông thôn, Đông Nam Bộ hợp, 2020, %, gia trọng

TT	Phân tầng xã hội theo nghề	Giới		Khu vực		Chung
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	
A	Mười nhóm nghề cấp 1					
1	Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	10,9	9,3	5,2	14,4	10,1
2	Nhà chuyên môn bậc cao	4,6	10,4	10,3	4,9	7,4
3	Nhà chuyên môn bậc trung	1,1	1,5	2,4	0,4	1,3

4	Nhân viên trợ lý văn phòng	0,6	1,0	0,7	0,8	0,8
5	Nhân viên dịch vụ và bán hàng	17,8	13,6	28,6	5,0	15,8
6	Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8,9	6,8	1,3	13,5	7,9
7	Thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác	21,5	19,8	28,8	13,8	20,7
8	Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị	2,9	1,1	2,8	1,4	2,0
9	Lao động giản đơn	30,2	36,5	18,9	45,4	33,2
10	Lực lượng vũ trang	1,5	0,0	1,2	0,5	0,8
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
B	Sáu giai cấp xã hội					
1	Trung lưu quản lý (A1+A10)	12,4	9,3	6,3	14,9	10,9
2	Trung lưu chuyên môn trên (A2)	4,6	10,4	10,3	4,9	7,4
3	Trung lưu chuyên môn giữa (A3)	1,1	1,5	2,4	0,4	1,3
4	Trung lưu chuyên môn dưới (A4)	0,6	1,0	0,7	0,8	0,8
5	Công nhân có kỹ năng (A5+A6+A7+A8)	51,1	41,3	61,5	33,7	46,4
6	Công nhân không kỹ năng (A9)	30,2	36,5	18,9	45,4	33,2
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
C	Bốn giai cấp xã hội					
1	Trung lưu trên (B1+B2)	17,0	19,7	16,6	19,8	18,3
2	Trung lưu dưới (B3+B4)	1,7	2,5	3,1	1,2	2,1
3	Công nhân có kỹ năng (B5)	51,1	41,3	61,5	33,7	46,4
4	Công nhân không kỹ năng (B6)	30,2	36,5	18,9	45,4	33,2
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
D	Hai giai cấp xã hội					
1	Các giai cấp trung lưu (C1+C2)	18,7	22,2	19,7	20,9	20,4
2	Các giai cấp công nhân (C3+C4)	81,3	77,8	80,3	79,1	79,6
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	N	568	633	603	598	1.201

Nguồn: Tác giả xử lý từ nguồn số liệu gốc: Bùi Thế Cường, 2020a.

6. PHÂN BỐ NGUỒN LỰC KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ

Khác biệt nguồn lực theo phân tầng xã hội là chủ đề nghiên cứu lâu đời và phổ biến trong xã hội học. Thập niên 2010, một số công trình ở Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ đề cập phân bố ba nguồn lực giữa các giai tầng xã

hội, gồm nguồn lực kinh tế thể hiện qua biến số đất đai, tài sản, thu nhập và chi tiêu; nguồn lực văn hóa thể hiện qua biến số học vấn, nghề chuyên môn và nhiều hoạt động văn hóa-xã hội khác; và nguồn lực chính trị thể hiện qua biến số vị thế nghề nghiệp xã hội, chức vụ hành chính,

thành viên Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội (chẳng hạn, xem: Bùi Thế Cường - Lê Thanh Sang, 2010; Lê Thanh Sang - Bùi Thế Cường, 2010; Cuong The Bui, 2015; Bùi Thế Cường - Phạm Thị Dung, 2016; Bùi Thế Cường, 2020e). Kết quả nghiên cứu tiếp tục xác nhận kết luận của xã hội học quốc tế hơn 200 năm qua và của xã hội học ở Việt Nam hơn 40 năm qua: phân tầng xã hội tương quan mật thiết với phân bố các nguồn lực văn hóa, kinh tế và chính trị.

Phần này của bài viết tiếp tục chủ đề trên. Vì khung phân tầng BTC-1 dựa trên khung phân loại nghề đã bao hàm khác biệt học vấn phổ thông và bằng cấp nghề, nên ở đây sẽ không xem xét “nguồn lực văn hóa” thông qua biến số học vấn, mà chỉ đề cập đến nguồn lực kinh tế (thông qua biến số thu nhập) và nguồn lực chính trị (dựa trên biến số thành viên Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị được ghi nhận trong Điều 4 Hiến pháp 2013 là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội).

Bảng 4 trình bày phân bố nguồn lực kinh tế và chính trị theo khung phân tầng xã hội BTC-1 dựa trên nghề chính của người trả lời. Nguồn lực kinh tế ở đây đo qua biến số thu nhập trung bình năm từ nghề chính của người trả lời. Nguồn lực chính trị, giống những nghiên cứu trước, đo bằng biến số là thành viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Lưu ý, do số lượng nhỏ

đảng viên trong mẫu nên kết quả cần tham khảo thận trọng.

Bảng 4 cho thấy thu nhập trung bình năm từ nghề chính của người trả lời là 72.583.000 đồng, còn thu nhập hộ gia đình bình quân đầu người năm là 46.958.000 đồng. Thu nhập từ nghề chính khác biệt rõ theo phân tầng xã hội. Xét theo khung sáu giai cấp, lấy thu nhập của nhóm thấp nhất là 1 (công nhân không kỹ năng), thì lần lượt hệ số thu nhập của trung lưu chuyên môn dưới là 1,2, của công nhân có kỹ năng là 1,7, của trung lưu quản lý là 1,9, của trung lưu chuyên môn trên là 2,4, và của trung lưu chuyên môn giữa là 2,6. Nhìn chung, các giai cấp trung lưu có mức thu nhập từ nghề chính cao gấp rưỡi các giai cấp công nhân.

Về phân bố nguồn lực chính trị, gần một nửa đảng viên thuộc nhóm nghề “Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị” và “Nhà chuyên môn bậc cao” (tổng cộng 46,5%). Ba nhóm nghề tiếp theo là “Lực lượng vũ trang” (13,9%), “Thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác” (13%), và “Lao động giản đơn” (11,5%). Nhìn theo khung sáu giai cấp xã hội, hơn 1/3 đảng viên nằm ở giai cấp trung lưu quản lý (35%), khoảng 1/4 ở giai cấp trung lưu chuyên môn trên và khoảng 1/4 ở giai cấp công nhân có kỹ năng. Nhìn chung, 63,7% đảng viên nằm ở khối các giai cấp trung lưu và 36,3% thuộc khối các giai cấp công nhân.

Bảng 4. Nguồn lực kinh tế và chính trị theo phân tầng xã hội dựa trên nghề chính của người trả lời, Đông Nam Bộ hẹp, 2020, %, gia trọng

TT	Phân tầng xã hội theo nghề	Thu nhập trung bình năm, 1.000 đồng	Hệ số chênh thu nhập trung bình năm	% đảng viên ĐCSVN so với tổng số đảng viên	% đảng viên ĐCSVN trong mỗi nhóm xã hội	n (số đảng viên)
A	Mười nhóm nghề cấp 1					
1	Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	85.247	1,8	21,1	9,0	6
2	Nhà chuyên môn bậc cao	110.615	2,4	25,4	15,1	13
3	Nhà chuyên môn bậc trung	120.736	2,6	1,6	5,4	3
4	Nhân viên trợ lý văn phòng	55.962	1,2	1,7	9,8	3
5	Nhân viên dịch vụ và bán hàng	83.951	1,8	5,1	1,4	6
6	Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	55.975	1,2	6,8	3,7	11
7	Thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác	85.672	1,8	13,0	2,7	4
8	Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị	88.430	1,9	0,0	0,0	0
9	Lao động giản đơn	46.854	1,0	11,5	1,5	11
10	Lực lượng vũ trang	126.293	2,7	13,9	74,8	6
	Chung/Tổng	72.583		100,0		63
B	Sáu giai cấp xã hội					
1	Trung lưu quản lý (A1+A10)	88.281	1,9	35,0	13,9	12
2	Trung lưu chuyên môn trên (A2)	110.615	2,4	25,4	15,1	13
3	Trung lưu chuyên môn giữa (A3)	120.736	2,6	1,6	5,4	3
4	Trung lưu chuyên môn dưới (A4)	55.962	1,2	1,7	9,8	3
5	Công nhân có kỹ năng (A5+A6+A7+A8)	80.160	1,7	24,9	2,3	21
6	Công nhân không kỹ năng (A9)	46.854	1,0	11,5	1,5	11
	Chung/Tổng	72.583		100,0		63
C	Bốn giai cấp xã hội					
1	Trung lưu trên (B1+B2)	97.266	2,1	60,3	14,4	25
2	Trung lưu dưới (B3+B4)	96.977	2,1	3,3	7,0	6
3	Công nhân có kỹ năng (B5)	80.160	1,7	24,9	2,3	21
4	Công nhân không kỹ năng (B6)	46.854	1,0	11,5	1,5	11
	Chung/Tổng	72.583		100,0		63
D	Hai giai cấp xã hội					
1	Các giai cấp trung lưu (C1+C2)	97.237	1,5	63,7	13,6	31
2	Các giai cấp công nhân (C3+C4)	66.278	1,0	36,3	2,0	32
	Chung/Tổng	72.583		100,0		63
	N/n	1.201		63		

Nguồn: Tác giả xử lý từ nguồn số liệu gốc: Bùi Thế Cường, 2020a.

7. KẾT LUẬN

Từ 1999 đến nay, Việt Nam đã áp dụng khung phân loại nghề quốc tế vào hầu hết các cuộc khảo sát chính thức quy mô lớn, tạo nên nhiều bộ dữ liệu phong phú, rất tiềm năng cho các phân tích sâu từ những tiếp cận chuyên ngành khác nhau. Đóng góp của tác giả bài viết là từ khung phân loại mười nghề chính, hình thành nên một tập hợp các nhóm xã hội mới với những tên gọi mang tính kinh tế học chính trị và xã hội học, tạo nên một sơ đồ phân tầng xã hội mà khi kết nối với những biến số khác cho phép mở ra lối phân tích mang tính xã hội học hơn cho những bộ số liệu thống kê đã có.

Áp dụng sơ đồ phân tầng xã hội nói trên vào bộ số liệu thu thập được từ cuộc khảo sát định lượng 2020 của Đề tài *Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020*, bài viết cung cấp một bức tranh cơ cấu định lượng của phân tầng xã hội dựa trên nghề ở vùng Đông Nam Bộ hẹp hiện nay và sự phân bố nguồn lực kinh tế và chính trị trong cơ cấu xã hội đó. Kết quả cho thấy, *thứ nhất*, tuy là vùng kinh tế-xã hội phát triển hàng đầu ở Việt Nam, song tỷ trọng của lao động giản đơn ở Đông Nam Bộ hẹp vẫn còn khá cao (1/3 mẫu khảo sát). *Thứ hai*, tháp phân tầng xã hội của vùng đã mang dạng thoi, nhờ tỷ trọng công nhân có kỹ năng cao hơn tỷ trọng công nhân không kỹ năng. *Thứ ba*, tồn tại những khác biệt giới đáng chú ý. Tỷ lệ nam cao hơn tỷ lệ nữ

trong giai cấp trung lưu quản lý và công nhân có kỹ năng; trong khi tỷ lệ nữ cao hơn tỷ lệ nam ở giai cấp trung lưu chuyên môn và công nhân không kỹ năng. *Thứ tư*, là vùng phát triển cao so với cả nước, song tỷ trọng các giai cấp trung lưu ở đây mới chiếm khoảng 20% mẫu khảo sát. *Thứ năm*, là vùng phát triển cao nhưng nhìn chung thu nhập dân cư không cao, thu nhập hộ gia đình bình quân đầu người năm xấp xỉ 47 triệu đồng. *Thứ sáu*, tuy có khác biệt thu nhập giữa các giai cấp xã hội dựa trên nghề, song nhìn chung mức khác biệt chưa quá lớn, hệ số chênh thu nhập giữa giai cấp thấp nhất và cao nhất xấp xỉ 2,5 lần. *Thứ bảy*, nhìn chung thành viên Đảng Cộng sản Việt Nam hiện diện ở mọi giai cấp xã hội dựa trên nghề. Tuy nhiên, nguồn lực chính trị ấy vẫn tập trung chủ yếu ở các giai cấp trung lưu (gần 2/3 đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam trong mẫu khảo sát), nhất là ở giai cấp trung lưu quản lý và chuyên môn bậc trên (gần một nửa đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam trong mẫu khảo sát).

Những kết quả trên đặt ra một số vấn đề và câu hỏi chính sách, mà khảo sát định lượng của chúng tôi không có khả năng giải đáp vì nó thuộc loại hình nghiên cứu cơ bản mang tính mô tả. Để có câu trả lời cần những nghiên cứu chính sách ứng dụng. *Thứ nhất*, làm thế nào để cân bằng tốt hơn giữa thực tế là một vùng phát triển hàng đầu trên cả nước với tình trạng tỷ trọng lao động giản đơn vẫn còn cao

và mức thu nhập vẫn còn thấp? *Thứ hai*, khác biệt thu nhập giữa các giai cấp dựa trên nghề như hiện nay có phù hợp với yêu cầu phát triển không, cần điều chỉnh theo hướng giảm hay tăng khác biệt thu nhập ấy? *Thứ ba*, làm thế nào để cân bằng giới tốt hơn trong giai cấp trung lưu quản lý và công nhân không kỹ năng? *Thứ tư*, sự phân bố không đều nguồn lực chính trị trong các giai cấp dựa trên nghề có những hệ quả như thế nào đối với việc thực hiện vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam như đã ghi trong Hiến pháp 2013. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bui, Cuong The. 2015. "Social Stratification in the Southeast Region of Vietnam". *IAS Working Paper Series*, No. 16. Universiti Brunei Darussalam Institute of Asian Studies.
2. Bùi Thế Cường. 2020a. *Bộ số liệu Đề tài "Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020"*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
3. Bùi Thế Cường. 2020b. "Cơ cấu giai cấp xã hội dựa theo nghề ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thập niên 2000". *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*. Số 2(45)-2020, tr. 50-59.
4. Bùi Thế Cường. 2020c. "Giai cấp trung lưu và công nhân lao động Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam thập niên 2000". *Tạp chí Khoa học xã hội TPHCM*. Số 8(264), tr. 24-41.
5. Bùi Thế Cường. 2020d. "Một trình bày thống kê về giai cấp trung lưu và công nhân lao động ở Việt Nam thập niên 2010". *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*. Số 5(48)-2020, tr. 3-11.
6. Bùi Thế Cường. 2020e. *Báo cáo tổng hợp Đề tài cấp Bộ "Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020"*. Hà Nội: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
7. Bùi Thế Cường. 2021. "Nghiên cứu phân tầng xã hội: Một số lý thuyết và phân loại thực nghiệm quốc tế". *Tạp chí Khoa học xã hội TPHCM*. Số 7(275), tr. 1-16.
8. Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang. 2010. "Một số vấn đề về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ: Kết quả từ cuộc khảo sát định lượng năm 2008". *Tạp chí Khoa học xã hội TPHCM*. Số 3(139), tr. 35-47.
9. Bùi Thế Cường và Phạm Thị Dung. 2016. "Chuyển dịch cơ cấu nghề trên một mẫu khảo sát lặp lại ở Đông Nam Bộ". *Tạp chí Khoa học xã hội TPHCM*. Số 1(209), tr. 29-42.
10. Bùi Thế Cường và Vũ Mạnh Lợi. 2017a. "Khác biệt đô thị-nông thôn và tiểu vùng trong cơ cấu xã hội dựa trên nghề ở Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 1999-2009". Trong: Lê Thanh Sang (chủ biên). 2017. *Quan hệ nông thôn - thành thị trong phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc gia. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 252-268.
11. Bùi Thế Cường và Vũ Mạnh Lợi. 2017b. "Khác biệt tộc người trong cơ cấu xã hội dựa trên nghề ở Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 1999-2009". Trong: Viện Dân tộc học. 2017. *Những vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người ở nước ta hiện nay: Lý luận và thực tiễn*. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học quốc gia năm 2016. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 345-355.

12. Bùi Thế Cường & Vũ Mạnh Lợi. 2019. "Occupation-based Social Structure in Binh Duong Province, 1999-2009". *Thu Dau Mot University Journal of Science*. Vol. 1, Issue 1-2019, pp. 37-47.
13. International Labor Organisation/ISCO. 2004. *Introduction to Occupational Classification*. Geneva.
14. International Labor Organisation/ISCO. 2010. *ISCO International Standard Classification of Occupations*. Geneva.
15. International Labor Organisation/ISCO. 2016. *ISCO-08 Structure, Index Correspondence with ISCO-88*. Geneva.
16. Lê Thanh Sang và Bùi Thế Cường. 2010. "Phân bố chuyển dịch đất nông nghiệp của hộ gia đình ở Tây Nam Bộ". *Tạp chí Khoa học xã hội TP HCM*. Số 4(140), tr. 24-32.
17. Lê Thanh Sang và Nguyễn Thị Minh Châu. 2013. "Cơ cấu phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ trong tầm nhìn so sánh với TP HCM và Tây Nam Bộ". *Tạp chí Khoa học xã hội TP HCM*. Số 2(174), tr. 20-32.
18. Thủ tướng Chính phủ. 2020. *Quyết định Ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam*. Số 34/2020/QĐ-TTg ban hành ngày 26/11/2021. Hà Nội.
19. Tổng cục Thống kê. 1999. *Quyết định của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê số 114/QĐ-TCTK ngày 29/3/1999 về việc "Ban hành danh mục dân tộc, danh mục tôn giáo và danh mục nghề nghiệp áp dụng cho Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 1999"*. Hà Nội.
20. Tổng cục Thống kê. 2008. *Quyết định của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê số 1019/QĐ-TCTK ngày 12/11/2008 về việc "Ban hành danh mục dân tộc, danh mục tôn giáo và danh mục nghề nghiệp áp dụng cho Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2009"*. Hà Nội.
21. Tổng cục Thống kê. 2019. *Niên giám thống kê 2018*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
22. Tổng cục Thống kê. 2021. *Niên giám thống kê 2020*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
23. Văn Duẩn. 2020. "Phân chia lại các vùng kinh tế trên cả nước". *Báo Người Lao động*, ngày 5/6/2020.